雇主與第二類及第三類外國人終止聘僱關係通知書

Giấy Thông báo Chấm dứt Quan hệ Lao động

giữa Người sử dụng lao động và Người nước ngoài Loại 2 và Loại 3

<table>
<tr><td colspan="3">招募許可函文號:　年　月　日　第　號
Số giấy phép tuyển dụng: Ngày　Tháng　Năm　Số</td></tr>
<tr><td rowspan="2">工作類別
Thể loại công việc</td><td>第二類外國人
Người nước ngoài Loại 2</td><td>□1.製造工作 Chế tạo sản xuất　□2.營造工作 Xây dựng
□3.家庭看護工作 Khán hộ công gia đình　□4.家庭幫傭工作 Giúp việc gia đình
□5.海洋漁撈工作 Đánh bắt cá trên biển　□6.機構看護工作 Khán hộ công tại cơ sở
□7.屠宰工作 Công việc giết mổ　□8.外展農務工作 Nông vụ ngắn hạn
□9.外展製造工作 Công việc sản xuất ngắn hạn
□10.農、林、牧或養殖漁業工作 Nông, lâm, chăn nuôi hoặc trại nuôi cá
□11.多元陪伴照顧服務工作 Dịch vụ chăm sóc đồng hành đa dạng
□12.廢棄物及資源物回收處理工作 Thu hồi chất thải và tài nguyên</td></tr>
<tr><td>第三類外國人(含中階技術工作)
Người nước ngoài Loại 3 (gồm công việc kỹ thuật bậc trung)</td><td>□13. 雙語翻譯工作　□14. 廚師及其相關工作　□15. 旅宿服務工作
Công việc phiên dịch song ngữ　Đầu bếp và công việc liên quan　Công việc dịch vụ lưu trú
□16.中階技術海洋漁撈工作　□17.中階技術機構看護工作
Đánh bắt cá kỹ thuật bậc trung　Khán hộ công tại cơ sở kỹ thuật bậc trung
□18.中階技術家庭看護工作　□19.中階技術製造工作
Khán hộ công gia đình kỹ thuật bậc trung　Công việc sản xuất kỹ thuật bậc trung
□20.中階技術營造工作　□21.中階技術外展農務工作
Công việc xây dựng kỹ thuật bậc trung　Nông vụ ngắn hạn kỹ thuật bậc trung
□22.中階技術農業工作　□23.中階技術屠宰工作
Nông nghiệp kỹ thuật bậc trung　Công việc giết mổ kỹ thuật bậc trung</td></tr>
<tr><td colspan="2">雇主名稱
(甲方)
Họ tên nhà tuyển dụng (Bên A)</td><td></td><td>□事業統一編號(8碼)
Mã số doanh nghiệp (8 số)
□船籍編號(8碼)
Số đăng ký tàu (8 số)
□身分證字號(10碼)
Số CMND (10 số)
□統一證號(10碼)
Số doanh nghiệp (10 số)
□護照號碼
Số hộ chiếu</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">負責人
Người phụ trách</td><td></td><td>□身分證字號
Số CMND
□護照號碼
Số hộ chiếu</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">聯絡電話
Số điện thoại</td><td>日間電話：
Số điện thoại ban ngày:</td><td colspan="12">夜間電話：
Số điện thoại ban đêm:　行動電話：
Điện thoại di động:</td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">外國人姓名
(乙方)
Họ tên người nước ngoài</td><td rowspan="2"></td><td>國籍 Quốc tịch</td><td colspan="3"></td><td colspan="2">性別
Giới tính</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>護照號碼
Số hộ chiếu</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

編號 A-06

(Bên B)												
聯絡電話 Số điện thoại	日間電話： Số điện thoại ban ngày:	夜間電話： Số điện thoại ban đêm:	行動電話： Điện thoại di động:									

聘僱許可函： 年 月 日 第 號

Giấy phép tuyển dụng: Số Ngày Tháng Năm

入國日期： 年 月 日

Thời gian nhập cảnh: Ngày Tháng Năm

工作期間： 年 月 日至 年 月 日

Thời gian làm việc: Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

工作地址 Địa chỉ nơi làm việc:□□□ 縣 huyện（市 thành phố） 市（鄉鎮區 làng, thị trấn, quận）

里 tổ 鄰 khóm 路 đường 段 đoạn 巷 ngõ

弄 ngách 號 số 樓之 tầng

甲乙雙方協議自_____年_____月_____日起終止聘僱關係。

Bên A và Bên B đồng ý chấm dứt quan hệ lao động kể từ ngày tháng năm

終止聘僱關係事由：

Lý do chấm dứt quan hệ lao động:

（中文） **(Tiếng Trung)**	（母國文字） **(Tiếng Việt)**

甲方簽章
Bên A ký tên và đóng dấu

乙方親簽
Bên B ký tên

（營利事業單位名稱）
(Tên đơn vị doanh nghiệp)

（負責人簽章）
(Người phụ trách ký tên và đóng dấu)

編號 A-06

甲方委任代理人簽章

Người được bên A ủy quyền ký tên và đóng dấu

（私立就業服務機構名稱）

(Tên công ty môi giới)

（負責人簽章）　　許可證字號：

(Người phụ trách ký tên và đóng dấu)　　**Số giấy phép:**

本通知書所填寫之資料，均應屬實，如有虛偽，申請人應負法律上之一切責任。

Mọi thông tin được điền trong thông báo này đều đúng sự thật. Nếu có bất kỳ thông tin sai lệch nào, người nộp đơn sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

中華民國　　年　　月　　日

Trung Hoa Dân Quốc　Ngày　Tháng　Năm